

Bản án số: 68/2019/DS-PT
Ngày 31-5-2019
V/v tranh chấp chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Nguyễn Văn Giới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 51/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, phường W, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 11 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Bạch T và bà Nguyễn Thị L:
Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1966 theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2014 (có mặt).

Địa chỉ: số 109/79 đường P, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Cẩm V:* Bà Trần Hoàng Kim N, sinh năm 1990 theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2018 (có mặt).

Địa chỉ: số 11 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: số 109/79 đường P, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: số 11 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H:* Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng số 29, Nhà nghỉ K, đường P, phường 1, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Nguyễn Ngọc Bích V, sinh năm 1979 (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N:* Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn. Ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 9 năm 2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28 tháng 4 năm 2014, ngày 05 tháng 7 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Nguyễn Thị L trình bày: Cha mẹ của các bà là ông Nguyễn Đăng T (tên gọi khác là Nguyễn Văn L, chết năm 1991) và bà Đinh Thượng T (chết ngày 22/02/1995). Có 07 người con:

1. Ông Nguyễn Minh Đ (chết ngày 25/5/2010, có vợ là bà Nguyễn Thị H và con là Nguyễn Ngọc Bích V, Nguyễn Minh N).

2. Bà Nguyễn Thị Bạch T.

3. Bà Nguyễn Thị Cẩm V.

4. Bà Nguyễn Thị L.

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ D.
6. Bà Nguyễn Thị Thanh H.
7. Bà Nguyễn Thị L.

Bà T chết, không để lại di chúc nhưng để lại tài sản là nhà đất diện tích 190.7m², thửa số 103, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Từ năm 1995, tài sản trên do ông Nguyễn Minh Đ quản lý, nhưng giấy tờ đăng ký nguồn gốc nhà đất vẫn đứng tên bà T. Sau khi ông Đ chết, thì các chị em của các bà với bà H họp gia đình để phân chia di sản do cha mẹ chết để lại cho 07 người con với mỗi người một phần bằng nhau, nhưng bà H không đồng ý. Tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2010 của Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố T, thì bà H yêu cầu được chia ½ khối tài sản chung vì có công sức gìn giữ di sản thì các bà không đồng ý. Nay yêu cầu phân chia tài sản chung như sau:

Đối với đất, diện tích 190.7m², loại đất thổ cư, thửa số 103, chia cho 07 người con mỗi người 01 phần bằng nhau, với giá đất là 4.200.000 đồng/m², các bà yêu cầu được nhận nhà đất để làm nơi thờ cúng cha mẹ. Các bà đồng ý giao lại kỷ phần được hưởng của ông Đ cho bà H, bà V và ông N. Đối với diện tích đất thực đo 193.1m² (trong đó, diện tích 190.7m², thửa số 103, và diện tích 2.4m², thửa số 104) thì diện tích đất 2.4m², thửa số 104 của người khác, không thuộc di sản của bà T nên không tranh chấp.

Đối với nhà, phần nhà của bà T xây dựng từ năm 1959, theo thẩm định không còn giá trị sử dụng nên không chia; Phần “hầm tự hoại” nằm trong nhà vệ sinh do bà T làm năm 1990, không còn giá trị nên không yêu cầu chia. Phần nhà bà H và ông Đ xây dựng, các bà đồng ý hoàn giá trị nhà cho bà H, bà V, ông N là 109.890.000 đồng để nhận nhà.

Đối với hoa lợi trên đất, trong quá trình quản lý sử dụng đất, bà H đã xây dựng 01 căn nhà nhỏ giáp mặt tiền trên phần đất chung để cho thuê làm tiệm hớt tóc nên yêu cầu bà H phải chia phần hoa lợi từ việc cho thuê một phần căn nhà, như sau: Từ ngày khởi kiện 08/4/2011 cho đến ngày 04/4/2014 tiền thuê nhà là 1.000.000 đồng/tháng. Tổng cộng là 36 tháng với số tiền 36.000.000 đồng chia đều cho 07 người, mỗi người được hưởng 5.142.000 đồng. Từ tháng 5 năm 2014 đến khi xét xử sơ thẩm tiền thuê nhà là 1.500.000 đồng/tháng, chia đều cho 07 người.

Theo lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị H và lời khai của ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, trình bày: Bà Nguyễn Thị H kết hôn với ông Nguyễn Minh Đ vào năm 1979, có hai người con chung tên Nguyễn Ngọc Bích V và Nguyễn Minh N. Từ khi kết hôn cho đến nay ông Đ và bà H sống trong căn nhà tại số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh với bà Đinh Thượng T. Ông T và bà T chết không để lại di chúc, năm 1994 bà T viết giấy tay tặng cho nhà đất đang tranh chấp cho ông Đ, bà H, bà V và ông N. Quá trình sử dụng nhà đất, bà H và ông Đ có sửa chữa và xây cất mới với tổng số tiền khoảng 200.000.000 đồng, đồng thời bà H có thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Bà H, ông Đ, bà V, ông N không có văn bản nào xác định đây là

tài sản chung chưa chia và thời hiệu chia thừa kế cũng đã hết. Tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2010 của Ủy ban nhân dân phường K, thành phố T thì bà H có trình bày yêu cầu được chia 50% giá trị nhà đất là mong muốn chia tài sản với ông Đ, vì nhà đất là tài sản chung giữa bà với ông Đ. Tại phiên hòa giải ngày 27/8/2010 thì bà H không có đại diện theo ủy quyền của bà V, ông N nên mọi quyết định của bà H về nhà đất có liên quan đến bà V, ông N là không có giá trị. Nên bà H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, bà V, bà H, bà D và bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N đã ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng V làm đại diện tham gia tố tụng, nên không có lời trình bày yêu cầu gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp chia thừa kế.

Giao diện tích đất 190.7m², loại đất ODT, thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 23 và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất, tọa lạc tại số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N được trọn quyền quản lý sử dụng. Vị trí đất được xác định có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa số 104, có số đo 23m.

- Tây giáp thửa số 102, có số đo 20.12m; Giáp thửa số 101, có số đo 2.73m.

- Nam giáp đường Q, có số đo 8.5m.

- Bắc giáp thửa số 91, có số đo 8.18m.

(Kèm theo sơ đồ vẽ thửa đất số 308/TL –VPĐKQSDĐ ngày 16/12/2014).

Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N phải có trách nhiệm giao trả kỷ phần thừa kế cho:

1. Bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền là 245.185.714 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm V số tiền là 245.185.714 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị L số tiền là 245.185.714 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 245.185.714 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị L số tiền là 245.185.714 đồng.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền là 245.707.192 đồng. Đối với suất hưởng của bà Nguyễn Thị Thanh H (vắng mặt) giao cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Bích V và ông Nguyễn Minh N quản lý đến khi bà Nguyễn Thị Thanh H đến nhận sẽ giao lại cho bà H1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả; án phí; chi

phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018 bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị L kháng cáo, yêu cầu: Hủy bản án sơ thẩm; Xác định lại quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung; Xem xét tính pháp lý biên bản hòa giải ngày 06/5/2011 của Ủy ban nhân dân phường K, thành phố T; Giao nhà đất tranh chấp cho nguyên đơn để làm nơi thờ cúng, đồng ý giao lại phần giá trị bằng tiền đối với phần tài sản của ông Đ cho bà H, bà V, ông N với giá 4.200.000 đồng/m² và giá trị phần tài sản trên đất là 109.890.000 đồng. Chia phần hoa lợi từ việc cho thuê một phần căn nhà.

Ngày 13 tháng 12 năm 2018 ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N kháng cáo, không đồng ý buộc bà H, bà V, ông N giao kỷ phần thừa kế cho bà T, bà V, bà H, bà D, bà T mỗi người 245.185.714 đồng, bà H1 là 245.707.192 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đồng nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T, bà H, bà V, ông N và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà T, bà V, bà H, bà D, bà T kháng cáo yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung; Xem xét tính pháp lý biên bản hòa giải ngày 06/5/2011 của Ủy ban nhân dân phường K; Giao

nhà đất tranh chấp cho nguyên đơn để làm nơi thờ cúng, đồng ý giao lại phần giá trị bằng tiền đối với phần tài sản của ông Đ cho bà H, bà V, ông N với giá 4.200.000 đồng/m² và giá trị phần tài sản trên đất là 109.890.000 đồng; Chia phần hoa lợi từ việc cho thuê một phần căn nhà. Ông V là người đại diện hợp pháp cho bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V và ông N kháng cáo, không đồng ý buộc bà H, bà V, ông N giao kỷ phần thừa kế cho bà T, bà V, bà H, bà D, bà T mỗi người 245.185.714 đồng, bà H1 là 245.707.192 đồng.

[3] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thừa nhận nhà đất diện tích 190.7m², thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của ông Nguyễn Đăng T và bà Đinh Thượng T chết để lại. Lúc sinh thời, Ông T và bà T sống chung với gia đình ông Nguyễn Minh Đ. Sau khi ông T, bà T và ông Đ chết, thì bà H, bà V, ông N quản lý sử dụng nhà đất cho đến nay.

[4] Xét kháng cáo của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2010 của Ủy ban nhân dân phường K thì bà H yêu cầu được hưởng ½ khối tài sản chung do có công sức gìn giữ nhà đất, với ý kiến này của bà H là chưa thỏa mãn điều kiện để chia tài sản chung theo quy định tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Bà H là dâu của bà T không phải là đồng thừa kế với các con của Ông T và bà T. Ông T chết năm 1991, bà T chết năm 1995, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế nên thời hiệu chia thừa kế vẫn còn. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T yêu cầu bà H, bà V, ông N giao nhà đất tranh chấp cho nguyên đơn để làm nơi thờ cúng, đồng ý giao lại phần giá trị bằng tiền đối với phần tài sản của ông Đ cho bà H, bà V, ông N với giá 4.200.000 đồng/m² và giá trị phần tài sản trên đất là 109.890.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, lúc sinh thời bà T sống chung với gia đình ông Đ và bà H, đến năm 1995 bà T chết thì gia đình ông Đ quản lý nhà đất, năm 2010 ông Đ chết thì bà H, bà V, ông N trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất cho đến nay. Như vậy, trong suốt một thời gian dài gia đình bà H đã trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất đang tranh chấp và sửa chữa, xây cất mới phía nguyên đơn không có ngăn cản nên giao cho bà H, bà V, ông N tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất nhưng bà H, bà V, ông N phải thanh toán lại kỷ phần thừa kế cho bà T, bà V, bà H, bà D, bà T, bà H1 là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự yêu cầu tính giá đất tranh chấp theo giá thị trường là 4.200.000 đồng/m² là chưa phù hợp, nên ngày 12/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố Tiền hành định giá lại đất tranh chấp theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án bằng 10.000.000 đồng/m² là đúng theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét kháng cáo của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T yêu cầu bà H, bà V, ông N chia phần hoa lợi từ việc cho thuê một phần căn nhà, vì tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2011 của Ủy ban nhân dân phường K thì bà H thừa nhận trong thời gian tranh chấp bà H vẫn có quyền cho thuê nhà để cải thiện đời sống (từ bút lục số 766 đến bút lục số 770). Xét yêu cầu kháng cáo này của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, ngoài lời khai miệng ra bà T, bà V, bà H, bà D, bà T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh bà H, bà V, ông N có cho thuê một phần căn nhà số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Còn bà H, bà V, ông N thì không thừa nhận lời khai của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của Ông V là người đại diện hợp pháp cho bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V và ông N không đồng ý giao kỷ phần thừa kế cho bà T, bà V, bà H, bà D, bà T mỗi người 245.185.714 đồng, bà H1 là 245.707.192 đồng, vì ông cho rằng năm 1994 bà T đã ủy quyền nhà đất cho ông Đ, bà H, bà V, ông N. Xét yêu cầu kháng cáo của Ông V là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, nhà đất diện tích 190.7m², thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của Ông T và bà T chết để lại. Lúc sinh thời, Ông T và bà T sống chung với gia đình ông Đ, năm 2010 ông Đ chết thì bà H, bà V, ông N vẫn tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất cho đến nay. Ông T và bà T chết không có để lại di chúc, nên các con của Ông T và bà T được hưởng di sản thừa kế của Ông T và bà T chết để lại. Mặt khác, trong hồ sơ vụ án có giấy viết tay thể hiện ý kiến của bà T liên quan đến nhà đất đang tranh chấp đề ngày 10/3/1994, xét thấy nội dung tờ giấy viết tay bà T chỉ đồng ý cho ông Đ, bà H, bà V, ông N ở và nhập hộ khẩu trong căn nhà số 19 đường Q, khóm N, phường M, thị xã Trà Vinh (nay là thành phố T), tỉnh Trà Vinh (bút lục số 848). Do đó, cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất tranh chấp cho bà H, bà V, ông N trọn quyền sở hữu nhưng phải thanh toán lại kỷ phần thừa kế cho bà T, bà V, bà H, bà D, bà T, bà H1 là có căn cứ.

[8] Về án phí: Thể hiện trong hồ sơ vụ án, có biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án thu tạm ứng của bà T, bà V, bà H, bà D, bà T mỗi người là 125.000 đồng, nhưng trong phần quyết định của án sơ thẩm không trừ tiền tạm ứng án phí này cho các đương sự là thiếu sót. Cấp sơ thẩm, buộc bà T phải chịu 9.038.000 đồng án phí là không đúng, vì bà T sinh năm 1957 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 nên miễn án phí cho bà T. Cấp sơ thẩm, buộc bà H, bà V, ông N chịu 25.852.000 đồng là chưa chính xác. Bởi lẽ, bà H, bà V, ông N chỉ chịu án phí trên số tiền được hưởng, gồm tiền hưởng suất thừa kế của ông Đ 245.185.714 đồng và hàm tự hoại 3.128.872 đồng, công sức gìn giữ di sản 190.700.000 đồng, tổng số tiền là 439.014.586 đồng, do đó bà H, bà V, ông N phải chịu 21.560.583 đồng án phí nên sửa phần này của án sơ thẩm.

[9] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Không chấp nhận kháng cáo của cho bà T, bà V, bà H, bà D, bà T, Ông

V là người đại diện hợp pháp cho bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V và ông N, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Bà V, bà H, bà D, bà T, bà H, bà V và ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 91, Điều 93, Điều 94, Điều 95, khoản 2 Điều 97, Điều 101, Điều 104, khoản 5 Điều 105, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 228 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Án lệ số 05, 06 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp chia thừa kế.

Giao diện tích đất 190.7m², loại đất ODT, thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 23 và toàn bộ các công trình xây dựng trên đất, tọa lạc tại số 19 đường Q, khóm N, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N được trọn quyền quản lý sử dụng. Vị trí đất được xác định có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 104, có số đo 23m.

- Hướng Tây giáp thửa số 102, có số đo 20.12m; Giáp thửa số 101, có số đo 2.73m.

- Hướng Nam giáp đường Q, có số đo 8.5m.

- Hướng Bắc giáp thửa số 91, có số đo 8.18m.

(Kèm theo sơ đồ vẽ thửa đất số 308/TL –VPĐKQSDĐ ngày 16/12/2014).

Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N phải có trách nhiệm giao trả kỷ phần thừa kế cho:

1. Bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền là 245.185.714 đồng.

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm V số tiền là 245.185.714 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị L số tiền là 245.185.714 đồng.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ D số tiền là 245.185.714 đồng.

5. Bà Nguyễn Thị L số tiền là 245.185.714 đồng.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền là 245.707.192 đồng. Đối với suất hưởng của bà Nguyễn Thị Thanh H (vắng mặt) giao cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Bích V và ông Nguyễn Minh N quản lý đến khi bà Nguyễn Thị Thanh H đến nhận sẽ giao lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí khảo sát thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin:

Về số tiền chi phí khảo sát thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin đất đai do Tòa án thành lập: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải có trách nhiệm trả lại cho đồng nguyên đơn số tiền 459.612 đồng (*Bốn trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm mười hai đồng*). Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V, ông Nguyễn Minh N phải có trách nhiệm trả lại cho đồng nguyên đơn số tiền 459.612 đồng (*Bốn trăm năm mươi chín ngàn sáu trăm mười hai đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Thanh H phải liên đới nộp trả ngân sách Nhà nước số tiền 186.000 đồng (*Một trăm tám mươi sáu ngàn đồng*). Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V, ông Nguyễn Minh N phải liên đới nộp trả ngân sách Nhà nước số tiền 31.000 đồng (*Ba mươi một ngàn đồng*).

Về chi phí thẩm định tài sản trên đất cho Công ty TNHH thẩm định T: Bà Nguyễn Thị Bạch T, bà Nguyễn Thị Cẩm V, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tài sản trên đất của Công ty TNHH thẩm định T là 3.500.000 đồng (*Ba triệu năm trăm ngàn đồng*) và đã tự thanh toán với Công ty TNHH thẩm định T nên không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Bạch T. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T 2.096.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0001892 ngày 18/11/2015; số tiền 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0012435 ngày 24/7/2017 và số tiền 125.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0005161 ngày 12/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm V phải chịu 12.259.000 đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001895 ngày 18/11/2015 là 2.096.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), biên lai thu số 0012436 ngày 24/7/2017 là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) và biên lai thu số 0005162 ngày 12/5/2014 là 125.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Như vậy, phải nộp tiếp số tiền 9.038.000 đồng (*Chín triệu không trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.259.000 đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001894 ngày 18/11/2015 là 2.096.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), biên lai thu số 0012439 ngày 24/7/2017 là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) và biên lai thu số 0005159 ngày 12/5/2014 là 125.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Như vậy, phải nộp tiếp số tiền 9.038.000 đồng (*Chín triệu không trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 12.259.000 đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001891 ngày 18/11/2015 là 2.096.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), biên lai thu số 0012437 ngày 24/7/2017 là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) và biên lai thu số 0005158 ngày 12/5/2014 là 125.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Như vậy, phải nộp tiếp số tiền 9.038.000 đồng (*Chín triệu không trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.259.000 đồng (*Mười hai triệu hai trăm năm mươi chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001893 ngày 18/11/2015 là 2.096.000 đồng (*Hai triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), biên lai thu số 0012438 ngày 24/7/2017 là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) và biên lai thu số 0005160 ngày 12/5/2014 là 125.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Như vậy, phải nộp tiếp số tiền 9.038.000 đồng (*Chín triệu không trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 12.285.300 đồng (*Mười hai triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Ngọc Bích V và ông Nguyễn Minh N phải chịu 21.560.583 đồng (*Hai mươi một triệu, năm trăm sáu mươi ngàn năm trăm tám mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Bạch T. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0000878 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000874 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000876 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000875 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000877 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000900 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc bà Nguyễn Ngọc Bích V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000901 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Buộc ông Nguyễn Minh N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000902 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã Ký)**

Huỳnh Văn Hoàng Vân